UBND HUYỆN CƯ JÚT
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số 51 /TB-PGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cư Jút, ngày 07 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KỲ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9 CẤP HUYỆN NĂM HỌC 2022 - 2023

Kính gửi: Hiệu trưởng các trường THCS và PTDT Nội trú THCS&THPT.

Thực hiện Công văn số 160/SGDĐT-GDTrH-QLCL ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc hướng dẫn tổ chức thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh bậc THCS năm học 2022-2023; Công văn số 233/HD-PGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cư Jut về việc hướng dẫn tổ chức thi chọn học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện năm học 2022-2023.

Từ ngày 20 tháng 02 năm 2023 đến ngày 23 tháng 02 năm 2023, Phòng GD&ĐT huyện Cư Jút đã tổ chức Kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện năm học 2022 - 2023. Căn cứ kết quả của Hội đồng chấm thi, phòng GD&ĐT thông báo kết quả như sau:

I.Số lượng dự thi và đạt giải

TT	Trường THCS	Ấn định số lượng	Đăng ký	Dự thi	Đạt cấp huyện	Tổng điểm TB các môn	Điểm TB	Xếp thứ
1	THCS Cao Bá Quát	32	38	38	24	85.59	**9.51**	**3**
2	THCS Hoàng Văn Thụ	16	19	19	8	58.59	**7.32**	**6**
3	THCS Nguyễn Công Trứ	8	13	13	1	41.23	**5.15**	**8**
4	THCS Nguyễn Tất Thành	48	69	69	38	91.88	**10.21**	**2**
5	THCS Nguyễn Trãi	24	24	24	5	44.25	**5.53**	**7**
6	THCS Phạm Hồng Thái	24	29	29	13	68.53	**8.57**	**4**
7	THCS Phạm Văn Đồng	64	78	78	33	64.47	**8.06**	**5**
8	THCS Phan Đình Phùng	40	44	44	30	97.76	**10.86**	**1**
9	TH&THCS Trúc Sơn	8	9	9	1	33.98	**4.25**	**9**
10	PTDT Nội trú Cư Jút	8	6	6	1	21.13	**2.64**	**10**
	TỔNG CỘNG	**272**	**329**	**329**	**154**			

II.Kết quả từng môn

TT	Môn thi	Tổng dự thi	Chia giải				Tổng cộng	Tỉ lệ
			Nhất	Nhì	Ba	K khích		
1	**Toán học**	34	1	1	4	4	10	29.41%
2	**Vật lý**	42	1	2	4	9	16	38.10%
3	**Hoá học**	34	1	1	3	5	10	29.41%
4	**Sinh học**	31	1	2	4	7	14	45.16%
5	**Ngữ văn**	41	1	1	8	17	27	65.85%
6	**Lịch sử**	39	1	1	7	10	19	48.72%
7	**Địa lý**	44	1	1	5	6	13	29.55%
8	**Tiếng Anh**	52	1	7	10	16	34	65.38%
9	**Tin học**	12	1	1	4	5	11	91.67%
	TỔNG	**329**	**9**	**17**	**49**	**79**	**154**	**46.81%**
	TỈ LỆ		**6%**	**11%**	**32%**	**51%**		

III.Kết quả từng trường

TT	Trường THCS	Dự thi	Chia theo giải				Tổng số giải	Tỉ lệ đạt giải (%)
			Nhất	Nhì	Ba	K.khích		
1	THCS Cao Bá Quát	38		3	11	10	24	63.16%
2	THCS Hoàng Văn Thụ	19			2	6	8	42.11%
3	THCS Nguyễn Công Trứ	13				1	1	7.69%
4	THCS Nguyễn Tất Thành	69	2	6	11	19	38	55.07%
5	THCS Nguyễn Trãi	24			1	4	5	20.83%
6	THCS Phạm Hồng Thái	29		1	5	7	13	44.83%
7	THCS Phạm Văn Đồng	78	4	3	11	15	33	42.31%
8	THCS Phan Đình Phùng	44	3	4	7	16	30	68.18%
9	TH&THCS Trúc Sơn	9				1	1	11.11%
10	PTDT Nội trú Cư Jút	6			1		1	16.67%
	TỔNG CỘNG	**329**	**9**	**17**	**49**	**79**	**154**	**46.81%**

IV.Khen thưởng

1. Giải tập thể

TT	Đơn vị	Dự thi	Đạt giải	Tỉ lệ đạt giải	Điểm TB	Xếp giải
1	Trường THCS Phan Đình Phùng	44	30	**68.18**	**10.86**	**Nhất**
2	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	69	38	**55.07**	**10.21**	**Nhì**
3	Trường THCS Cao Bá Quát	38	24	**63.16**	**9.51**	**Ba**
4	Trường THCS Phạm Hồng Thái	29	13	**44.83**	**8.57**	**K.khích**

2.Giải cá nhân

TT	Họ và tên		Trường THCS	Dự thi môn	Điểm	Xếp giải	Ghi chú
1	**Nguyễn Thế**	**Vương**	**Phạm Văn Đồng**	**Toán học**	**17.00**	**Nhất**	
2	Nguyễn Hồng	Việt	Nguyễn Tất Thành	Toán học	14.25	Nhì	
3	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	Phạm Hồng Thái	Toán học	14.00	Ba	
4	Hoàng Văn	Công	Nguyễn Tất Thành	Toán học	13.50	Ba	
5	Trần Quốc	Đại	Phạm Văn Đồng	Toán học	12.75	Ba	
6	Trần Mạnh	Tiến	Nguyễn Tất Thành	Toán học	12.25	Ba	
7	Nguyễn Trần Anh	Kiệt	Phan Đình Phùng	Toán học	10.50	K.khích	
8	Vũ Đăng	Khánh	Phạm Văn Đồng	Toán học	10.25	K.khích	
9	Hoàng Nguyễn Hoài	Anh	Nguyễn Tất Thành	Toán học	10.00	K.khích	
10	Trần Gia	Hân	Phạm Văn Đồng	Toán học	10.00	K.khích	
11	**Nguyễn Thế**	**Vương**	**Phạm Văn Đồng**	**Vật lý**	**19.00**	**Nhất**	
12	Nguyễn Xuân	Thuật	Phạm Văn Đồng	Vật lý	16.50	Nhì	
13	Phùng Văn	Nhân	Cao Bá Quát	Vật lý	16.00	Nhì	
14	Võ Nguyễn Hà	Như	Cao Bá Quát	Vật lý	15.50	Ba	
15	Trần Quốc	Đại	Phạm Văn Đồng	Vật lý	15.25	Ba	
16	Trần Mạnh	Tiến	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	14.75	Ba	
17	Hoàng Thị Thanh	Nhàn	Cao Bá Quát	Vật lý	13.00	Ba	
18	Nguyễn Hoàng Bảo	Hân	Phan Đình Phùng	Vật lý	11.75	K.khích	
19	Nguyễn Phạm Bảo	Ngọc	Phạm Văn Đồng	Vật lý	11.50	K.khích	
20	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	Phan Đình Phùng	Vật lý	11.25	K.khích	
21	Huỳnh Hoàng	Trọng	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	11.00	K.khích	
22	Hà Minh	Thư	Phạm Hồng Thái	Vật lý	10.75	K.khích	
23	Nguyễn Linh	Phương	Cao Bá Quát	Vật lý	10.50	K.khích	
24	Phan Văn	Ý	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	10.25	K.khích	
25	Ninh Thị	Mai	Cao Bá Quát	Vật lý	10.00	K.khích	
26	Trần Lê Phương	Nhi	Phan Đình Phùng	Vật lý	10.00	K.khích	
27	**Tạ Khánh**	**Huyền**	**Phan Đình Phùng**	**Hóa học**	**15.25**	**Nhất**	

28	Trần Trung	Hiếu	Cao Bá Quát	Hóa học	13.50	Nhì	
29	Vũ Minh	Xuân	Cao Bá Quát	Hóa học	12.00	Ba	
30	Nguyễn Hồng	Việt	Nguyễn Tất Thành	Hóa học	11.50	Ba	
31	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Phạm Hồng Thái	Hóa học	11.00	Ba	
32	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	Phan Đình Phùng	Hóa học	10.75	K.khích	
33	Nguyễn Vũ	Lộc	Phạm Văn Đồng	Hóa học	10.50	K.khích	
34	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Cao Bá Quát	Hóa học	10.25	K.khích	
35	Đinh Trần Trung	Hiếu	Nguyễn Tất Thành	Hóa học	10.00	K.khích	
36	Lý Xuân	Mai	Phan Đình Phùng	Hóa học	10.00	K.khích	
37	**Đinh Trần Trung**	**Hiếu**	**Phạm Hồng Thái**	**Sinh học**	**14.50**	**Nhất**	
38	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	13.75	Nhì	
39	Nguyễn Thị Lan	Anh	Phan Đình Phùng	Sinh học	13.00	Nhì	
40	Bùi Gia	Phú	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	12.75	Ba	
41	Trương Thị Hoài	Thương	Phạm Hồng Thái	Sinh học	11.75	Ba	
42	Phạm Ngọc Bảo	Thy	Phan Đình Phùng	Sinh học	11.50	Ba	
43	Lang Vũ Ngân	Anh	Hoàng Văn Thụ	Sinh học	11.25	Ba	
44	Đoàn Thảo	My	Phan Đình Phùng	Sinh học	11.00	K.khích	
45	Lương Thị	Nga	Phan Đình Phùng	Sinh học	11.00	K.khích	
46	Lương Đinh Hà	Vy	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	11.00	K.khích	
47	Nguyễn Hoàng	Anh	Phạm Hồng Thái	Sinh học	10.75	K.khích	
48	Trương Thiên	Bảo	Hoàng Văn Thụ	Sinh học	10.50	K.khích	
49	Vũ Bích	Huyền	Phạm Hồng Thái	Sinh học	10.25	K.khích	
50	Bế Ngọc	Văn	Hoàng Văn Thụ	Sinh học	10.00	K.khích	
51	**Nguyễn Anh**	**Thư**	**Phạm Văn Đồng**	**Ngữ văn**	**15.00**	**Nhất**	
52	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	13.00	Nhì	
53	Lương Thị Kiều	Trinh	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	12.75	Ba	
54	Vi Thị Ngọc	Anh	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	12.50	Ba	
55	Đặng Nguyễn Bảo	Ngọc	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	12.50	Ba	
56	Hoàng Thị Diễm	Quỳnh	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	12.25	Ba	
57	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Cao Bá Quát	Ngữ văn	12.00	Ba	
58	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	12.00	Ba	
59	Nguyễn Khánh	My	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	12.00	Ba	
60	Lê Nguyễn Tường	Vy	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	12.00	Ba	
61	Trần Nguyễn Vân	Anh	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	11.75	K.khích	
62	Nguyễn Trần Gia	Hân	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	11.50	K.khích	
63	Nguyễn Vân	Anh	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	11.25	K.khích	
64	Đỗ Nguyễn Quỳnh	Như	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	11.25	K.khích	
65	Đỗ Thùy Diệu	Thảo	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	11.25	K.khích	
66	Phan Ngọc Minh	Châu	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	11.00	K.khích	
67	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	10.75	K.khích	
68	Nguyễn Bảo	Ngọc	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10.75	K.khích	
69	Phạm Thị Yến	Tâm	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10.75	K.khích	
70	Trần Phương	Hoa	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	10.25	K.khích	
71	Mã Thị	Nhung	Nguyễn Trãi	Ngữ văn	10.25	K.khích	
72	Chu Thị	Bích	Cao Bá Quát	Ngữ văn	10.00	K.khích	
73	Nguyễn Yến	Chi	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	10.00	K.khích	
74	Đặng Lê Hà	Linh	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	10.00	K.khích	
75	Bàn Như	Quỳnh	Cao Bá Quát	Ngữ văn	10.00	K.khích	
76	Nông Thị	Trang	Nguyễn Trãi	Ngữ văn	10.00	K.khích	
77	Nguyễn Ngọc Khả	Uyên	Cao Bá Quát	Ngữ văn	10.00	K.khích	
78	**Nguyễn Thị Ngọc**	**Hà**	**Phan Đình Phùng**	**Lịch sử**	**16.50**	**Nhất**	
79	Phạm Đức	Mạnh	Phan Đình Phùng	Lịch sử	14.00	Nhì	

80	Hoàng Thị	Luyến	Cao Bá Quát	Lịch sử	12.50	Ba	
81	Vũ Nguyễn Hạnh	Tâm	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	11.75	Ba	
82	Nguyễn Quỳnh	Anh	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	11.50	Ba	
83	Đỗ Thị Kim	Ngân	Phan Đình Phùng	Lịch sử	11.50	Ba	
84	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	11.50	Ba	
85	Hoàng Thị Kim	Thảo	PTDTNT Cư Jút	Lịch sử	11.50	Ba	
86	Trần Thị Anh	Thư	Nguyễn Trãi	Lịch sử	11.50	Ba	
87	Chu Thị	Bích	Cao Bá Quát	Lịch sử	11.00	K.khích	
88	Trần Thị Kim	Anh	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	10.75	K.khích	
89	Sầm Thúy	Hường	Nguyễn Trãi	Lịch sử	10.50	K.khích	
90	Sùng Thị	Súa	Nguyễn Trãi	Lịch sử	10.50	K.khích	
91	Nguyễn Thị Xuân	Duyên	Cao Bá Quát	Lịch sử	10.25	K.khích	
92	Phạm Thị Hương	Giang	Hoàng Văn Thụ	Lịch sử	10.25	K.khích	
93	Vũ Bích	Huyền	Phạm Hồng Thái	Lịch sử	10.00	K.khích	
94	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Phan Đình Phùng	Lịch sử	10.00	K.khích	
95	Nông Nguyễn Thảo	Vi	Phạm Hồng Thái	Lịch sử	10.00	K.khích	
96	Trần Ngọc Yến	Vy	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	10.00	K.khích	
97	**Trần Ngọc Thanh**	**Thanh**	**Nguyễn Tất Thành**	**Địa lý**	**13.00**	**Nhất**	
98	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	Phan Đình Phùng	Địa lý	12.25	Nhì	
99	Hoàng Quốc	Tuấn	Cao Bá Quát	Địa lý	11.75	Ba	
100	Phạm Thị Thanh	Chúc	Cao Bá Quát	Địa lý	11.00	Ba	
101	Hoàng Văn	Minh	Hoàng Văn Thụ	Địa lý	11.00	Ba	
102	Phạm Gia	Phú	Phan Đình Phùng	Địa lý	11.00	Ba	
103	Đinh Quốc	Toản	Cao Bá Quát	Địa lý	11.00	Ba	
104	Nguyễn Bích	Ly	Hoàng Văn Thụ	Địa lý	10.75	K.khích	
105	Lương Thị Kiều	Trinh	Phan Đình Phùng	Địa lý	10.75	K.khích	
106	Bùi Thị Hải	Yến	Nguyễn Công Trứ	Địa lý	10.75	K.khích	
107	Đào Thị Phương	Thùy	Phan Đình Phùng	Địa lý	10.50	K.khích	
108	Hoàng Anh	Vũ	Hoàng Văn Thụ	Địa lý	10.25	K.khích	
109	Tô Thị Mai	Trang	Hoàng Văn Thụ	Địa lý	10.00	K.khích	
110	**Trần Anh**	**Kiệt**	**Phạm Văn Đồng**	**Tiếng Anh**	**17.10**	**Nhất**	
111	Nguyễn Việt	Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	16.20	Nhì	
112	Hoàng Nguyễn Hoài	Anh	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	15.40	Nhì	
113	Huỳnh Hoàng	Trọng	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	15.40	Nhì	
114	Nguyễn Hồng	Việt	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	14.85	Nhì	
115	Trịnh Ngọc Thủy	Tiên	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	14.80	Nhì	
116	Trần Mạnh	Tiến	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	14.65	Nhì	
117	Mai Thiện	Nhân	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	14.00	Nhì	
118	Đoàn Thị Thùy	Dung	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	13.85	Ba	
119	Nguyễn Linh	Phương	Cao Bá Quát	Tiếng Anh	13.65	Ba	
120	La Hoàng Khánh	Đăng	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	13.50	Ba	
121	Võ Hoài	My	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	13.25	Ba	
122	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	13.15	Ba	
123	Lê Thị Minh	Anh	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	13.10	Ba	
124	Vũ Nguyễn Hạnh	Tâm	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	12.75	Ba	
125	Nguyễn Hữu	Khoa	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	12.30	Ba	
126	Phan Hoàng	Bách	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	12.10	Ba	
127	Lê Anh	Thư	Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh	12.10	Ba	
128	Phạm Gia Bảo	Ngọc	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	11.90	K.khích	
129	Nguyễn Kim	Bảo	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	11.70	K.khích	
130	Nguyễn Đình Bảo	Hân	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	11.40	K.khích	
131	Nguyễn Thảo	Ly	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	11.25	K.khích	

132	Trần Như	Quỳnh	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	11.20	K.khích	
133	Hồ Chí	Bảo	TH&THCS Trúc Sơn	Tiếng Anh	11.10	K.khích	
134	Lê Nguyễn Tường	Vy	Phạm Hồng Thái	Tiếng Anh	10.95	K.khích	
135	Nguyễn Đăng Gia	Bảo	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	10.85	K.khích	
136	Nguyễn Thùy	Dương	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	10.85	K.khích	
137	Nguyễn Ngọc Minh	Khoa	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	10.85	K.khích	
138	Bùi Ngọc	Thịnh	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	10.80	K.khích	
139	Nguyễn Hoàng Bảo	Hân	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	10.75	K.khích	
140	Ninh Thị	Mai	Cao Bá Quát	Tiếng Anh	10.55	K.khích	
141	Nguyễn Khánh	My	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	10.50	K.khích	
142	Nguyễn Thị Thúy	Nhi	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	10.40	K.khích	
143	Trần Ngọc Phương	Trang	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	10.10	K.khích	
144	**Nguyễn Trần Anh**	**Kiệt**	**Phan Đình Phùng**	**Tin học**	**19.50**	**Nhất**	
145	Đỗ Nguyễn An	Khang	Cao Bá Quát	Tin học	19.25	Nhì	
146	Phạm Gia	Huy	Phan Đình Phùng	Tin học	18.75	Ba	
147	Đinh Trần Trung	Hiếu	Nguyễn Tất Thành	Tin học	17.25	Ba	
148	Văn Biên	Thùy	Cao Bá Quát	Tin học	17.25	Ba	
149	Phạm Nguyễn Hoài	An	Cao Bá Quát	Tin học	17.00	Ba	
150	Nguyễn Tân	Anh	Nguyễn Tất Thành	Tin học	16.50	K.khích	
151	Nguyễn Kim	Thành	Nguyễn Tất Thành	Tin học	16.50	K.khích	
152	Hoàng Văn	Công	Nguyễn Tất Thành	Tin học	16.75	K.khích	
153	Lại Thị Như	Ngọc	Cao Bá Quát	Tin học	15.25	K.khích	
154	Nông Duy	Lộc	Nguyễn Tất Thành	Tin học	12.25	K.khích	

V.Tổ chức bồi dưỡng và chuẩn bị cho học sinh đi dự thi cấp tỉnh

1. Tổ chức bồi dưỡng và chọn môn thi

Phòng Giáo dục và Đào tạo giao cho Hiệu trưởng các trường có học sinh trong đội tuyển cấp tỉnh, bố trí giáo viên bồi dưỡng cho học sinh đến đầu tháng 3 năm 2023.

Dựa vào kết quả điểm của các môn thi và số lượng phân bổ cho các đội tuyển, các trường THCS định hướng cho các em học sinh về việc lựa chọn môn thi cấp tỉnh.

Phòng giáo dục và Đào tạo sẽ cấp giấy chứng nhận cho học sinh đạt giải cấp huyện.

2. Hình thức và thời gian thi cấp tỉnh

Tổ chức tham gia dự thi cấp tỉnh phòng GD&ĐT sẽ có thông báo sau.

Nhận được thông báo này, phòng Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các trường thông báo kịp thời kết quả đến học sinh và gia đình. Đồng thời tham mưu với Ban đại diện cha mẹ học sinh, các cấp chính quyền khen thưởng để động viên cho học sinh và giáo viên có học sinh đạt giải, chuẩn bị chu đáo cho học sinh đi dự thi cấp tỉnh./.

Nơi nhận :
-Như trên;
-TP, các PTP;
-CM THCS, KT;
-Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Ký bởi: Phòng Giáo dục và Đào tạo
Email: dgdt.cujut@daknong.gov.vn
Cơ quan: Huyện Cư Jút, Tỉnh

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phạm Văn Hiệp